

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 8 - 2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Văn Tài.
2. Ông Trần Phước Đa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2021 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh ngày 04/10/1988; địa chỉ cư trú: **Số D, tổ B, ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam**; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Mituteru O, sinh ngày 13/6/1976; địa chỉ cư trú: **K-ken S-si Midori-ku Harazyuku 4-20-46 Haitu Hapinesu 202 〒 252-0102 Japan**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 5 năm 2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thị Huyền T trình bày vào ngày 27/5/2019, chị T và anh Mituteru O có đăng ký kết hôn tại **quận C, Thành phố S** theo giấy chứng nhận kết hôn số 0000003571 và đã được ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn theo trích lục ghi chú kết hôn số 47 ngày 11/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi kết hôn, chị T nhận thấy giữa chị T và anh Mituteru O không hợp nhau, có nhiều khác biệt về cách sống, khó khăn về địa lý nên thường xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2020 đến nay thì chị T và anh M Oshima ít liên lạc với nhau,

không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **T** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị **T** được ly hôn anh **Mituteru O**. Về con chung không có. Về tài sản chung không có. Về nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Vụ án ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị Huyền T** là công dân Việt Nam và anh **Mituteru O** là công dân nước ngoài, quốc tịch Nhật Bản thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án; tranh chấp về ly hôn mà có đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; chị **T** cư trú tại **ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp** và anh **Mituteru O** không có nơi cư trú ở Việt Nam nên Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo đơn khởi kiện của chị **T** là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37 và khoản 2 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc ly hôn này được áp dụng pháp luật Việt Nam giải quyết.

[1.2] Cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản đã thực hiện ủy thác tư pháp tại Công văn số 58/TTTPDS-TA20 ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đối với đương sự Mituteru Oshima vào ngày 18/5/2022 bằng phương thức tổng đạt hồ sơ trực tiếp cho đương sự và Tòa án đã nhận được kết quả thực hiện ủy thác tư pháp nêu trên nhưng đương sự Mituteru Oshima vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự Mituteru Oshima là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân:

[2.1] Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch. Do vậy việc chị **Nguyễn Thị Huyền T** và anh **Mituteru O** đăng ký kết hôn tại **quận C, Thành phố S** theo giấy chứng nhận kết hôn số 0000003571 và đã được ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn theo trích lục ghi chú kết hôn số 47 ngày 11/9/2019 của **Ủy ban nhân dân huyện C**, tỉnh Đồng Tháp đã tuân thủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Pháp luật hôn nhân và gia đình quy định sau khi kết hôn vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận

khác. Tại phiên tòa, chị **T** trình bày sau khi kết hôn, anh **Mituteru O** về Nhật Bản sinh sống và làm việc, chị **T** ở lại Việt Nam, giữa chị **T** và anh **Mituteru O** chỉ liên lạc với nhau qua điện thoại nhưng thường xảy ra mâu thuẫn nên từ năm 2020 đến nay ít liên lạc với nhau, nguyên nhân là do điều kiện địa lý, tính cách không hòa hợp nhau.

[2.3] Cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản đã thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp cho đương sự Mituteru Oshima nhưng đương sự Mituteru Oshima không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị **T** và cũng không có mặt tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp để giải quyết vụ án.

[2.4] Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy chị **T** và anh **Mituteru O** có vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy việc chị **T** yêu cầu được ly hôn anh **Mituteru O** là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận và quyết định cho ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị Huyền T** và anh **Mituteru O**.

[3] Về nuôi con chung: Chị **T** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về chia tài sản: Chị **T** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị **T** trình bày không có.

[6] Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

[7] Về chi phí tố tụng: Chị **T** phải nộp chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, khoản 4 Điều 147, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm c khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 56, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị Huyền T** và anh **Mituteru O**.
2. Về nuôi con chung: Chị **T** trình bày không có.
3. Về chia tài sản: Chị **T** trình bày không có.

4. Về nợ chung: Chị **T** trình bày không có.

5. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị Huyền T** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004509 ngày 12/10/2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

6. Về chi phí tố tụng: Chị **Nguyễn Thị Huyền T** phải chịu 400.000 đồng lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số 0004837 ngày 10/01/2021, số tiền 200.000 đồng và biên lai số 0004838 ngày 10/01/2021, số tiền 200.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

7. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn kháng cáo của chị **T** là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án và thời hạn kháng cáo của anh **Mituteru O** là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Cục THADS Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAT
- Các đương sự;
- UBND huyện Cao Lãnh;
- Lưu HS, VT (N).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Nguyễn Thị Thúy Hằng